

ĐẶC ĐIỂM PHƯƠNG THỨC ĐỊNH DANH TRONG HỆ THỐNG ĐỊA DANH TỰ NHIÊN VÀ ĐỊA DANH LÀNG XÃ VEN BIỂN KHÁNH HÒA

Hoàng Tất Thắng

Trường Đại học Khoa học Huế

Tóm tắt: Bài viết làm sáng tỏ hai nội dung chính:

a) Về loại hình địa danh, sự phong phú về số lượng của các tiểu loại địa danh tự nhiên như hòn, núi, mũi,... và ngược lại, sự hạn chế về số lượng của các tiểu loại địa danh làng xã vừa chứng minh, vừa được lý giải từ đặc điểm địa hình tự nhiên, sự phân bố dân cư cũng như nguồn gốc của các cộng đồng dân cư ven biển Khánh Hòa.

b) Về phương thức định danh, các phương thức có số lượng và tỉ lệ cao như dựa vào hình dáng, kích thước của đối tượng tự nhiên, chuyển hóa và dựa vào các loài động vật, thực vật sinh sống ở vùng đất ấy (hệ thống địa danh tự nhiên); dùng từ Hán Việt với nghĩa tốt đẹp và dùng từ Hán Việt kết hợp với chữ số (hệ thống địa danh làng xã), vừa chứng minh, vừa được lý giải từ đặc điểm địa hình tự nhiên cũng như nguồn gốc dân cư và sự tác động của quá trình đô thị hóa.

Từ khóa: địa danh tự nhiên, địa danh làng xã, Khánh Hòa, phương thức, định danh.

1. Mở đầu

1.1. Địa danh là một bộ phận từ ngữ đặc biệt, có nguồn gốc và ý nghĩa riêng. Các nhà nghiên cứu địa danh ở Việt Nam như Trần Thanh Tâm (1976), Nguyễn Văn Âu (1993), Đinh Xuân Vịnh (1996), Nguyễn Dược, Trung Hải (1999), Lê Trung Hoa,... đã có những định nghĩa về địa danh. Trên đại thể, có thể quan niệm địa danh như sau: Địa danh là tên gọi của đơn vị hành chính (như tỉnh, huyện, xã,...), của vùng lãnh thổ (như thôn, làng, xóm,...), của địa hình tự nhiên (như sông, núi, đồi, gò, bến, bãi,...) hay của công trình xây dựng (như cầu, cống, đình, chùa,...).

Về các khái niệm địa danh tự nhiên và địa danh làng xã, với quan niệm địa danh như trên, địa danh tự nhiên là tên gọi của các đối tượng tự nhiên như tên sông, tên núi, tên đồi, tên gò, tên bến, tên bãi, tên đầm, tên phá,... Địa danh làng xã là tên gọi các đối tượng về địa giới hành chính dưới huyện hoặc các vùng lãnh thổ nhỏ hẹp như tên thôn, tên làng, tên xóm, tên xã,...

1.2. Khi xem xét cấu tạo của một địa danh, các nhà nghiên cứu thường xem xét trên hai phương diện: cấu trúc nội tại và phương thức cấu tạo. Cấu trúc nội tại là đặc điểm cấu tạo về hình thức (bao gồm số lượng các yếu tố, mô hình cấu trúc, quan hệ giữa các yếu tố,...). Phương thức cấu tạo là đặc điểm cấu tạo về nội dung (bao gồm nguồn gốc các yếu tố,

cách thức cấu tạo,...), trong đó phương thức định danh là nội dung chủ yếu.

Khi nghiên cứu hệ thống địa danh của các vùng miền trong cả nước về mặt cấu tạo, ta thường thấy phổ biến các cách thức cấu tạo sau đây: dùng yếu tố Hán Việt, dùng từ thuần Việt, dùng yếu tố Hán Việt kết hợp với chữ cái, dùng yếu tố Hán Việt kết hợp với chữ số, dùng chữ số, dùng từ ngữ các ngôn ngữ khác,....

Đối với phương thức định danh, trong các hệ thống địa danh thường tồn tại các phương thức định danh như: dùng yếu tố Hán Việt mang nghĩa tốt đẹp, dùng số thứ tự hoặc chữ cái, dựa vào đặc điểm lịch sử hoặc nguồn gốc hình thành địa danh, dựa vào đặc điểm địa hình, hình dáng, kích thước của sự vật,...

Tuy nhiên việc sử dụng cách thức cấu tạo nào, phương thức định danh gì còn phụ thuộc vào từng loại hình địa danh, phụ thuộc vào từng vùng đất, từng địa phương cụ thể.

1.3 Khánh Hòa là một tỉnh thuộc Nam Trung bộ Việt Nam, có phần lãnh thổ trên đất liền nhỏ xa nhất về phía biển Đông. Là phần cuối phía Nam của dãy Trường Sơn, địa hình Khánh Hòa chủ yếu là dạng địa hình miền núi, bán sơn địa. Bờ biển Khánh Hòa chia ra các đoạn dễ phân biệt như đoạn phía

Bắc (từ bãi biển Đại Lãnh đến Nha Trang) bờ biển thấp, đoạn phía Nam (vùng núi Cổ Mã) bờ biển cao.

Về dân cư, vùng đất Khánh Hòa từ xa đã có nhiều tộc người sinh sống, đông nhất là người Chăm. Từ nửa cuối thế kỉ XVII, khi bờ cõi Việt Nam được mở rộng về phía Nam thì người Việt (người Kinh) từ các tỉnh phía Bắc vào cư trú, khai phá đất đai, vì vậy cư dân ngày càng đông đúc. Điều đó được thể hiện ở những đặc điểm văn hóa của vùng đất Khánh Hòa là một tiểu vùng của văn hóa Duyên hải (văn hóa rừng núi, văn hóa đồng bằng và văn hóa biển đảo), trong đó, yếu tố văn hóa biển mang tính chủ đạo và rất tiêu biểu qua sự phân bố của các di chỉ khảo cổ như *xóm Cồn (Nha Trang)*, *Bình Ba, Bình Hưng (Cam Ranh)*, *Bãi Trữ, Bích Đầm (Nha Trang)*, *Hòn Thị (Ninh Hòa)*,... Hơn nữa, nơi đây đã từng là thành đô của vương quốc Chăm Pa với khu đền tháp thờ nữ thần Pô Inư Negara,

được gọi là Tháp Bà Ponaga. Vì vậy, nơi đây trở thành vùng giao thoa giữa văn hóa Việt và văn hóa Chăm.

Những đặc điểm trên được phản ánh rõ nét qua hệ thống địa danh tự nhiên và địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa.

2. Phương thức định danh của hệ thống địa danh tự nhiên và địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa

2.1 Đặc điểm về loại hình địa danh

Chúng tôi đã tiến hành điền dã, thống kê và phân loại hệ thống địa danh tự nhiên và địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa (gồm các huyện Vạn Ninh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Nha Trang và thành phố Cam Ranh) và thu được kết quả như sau:

Loại hình địa danh	Số lượng	Tỉ lệ	Ghi chú
Địa danh tự nhiên	232	57 %	
Địa danh làng xã	178	43 %	
Tổng cộng	410	100 %	

Bảng 1: Thống kê loại hình địa danh tự nhiên và địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa

Sự tồn tại của hai hệ thống loại hình địa danh như trên đã phản ánh một cách chính xác những đặc điểm về địa lí tự nhiên cũng như cộng đồng dân cư ven biển tỉnh Khánh Hòa. Theo thống kê mới nhất, dân số toàn tỉnh Khánh Hòa gần 1 triệu 300 ngàn người, nhưng chủ yếu phân bố tập trung ở hai thành phố Nha Trang và Cam Ranh (khoảng 70% dân số toàn tỉnh). Vì vậy, mặc dù cư dân phân bố ở vùng ven biển cao hơn ở vùng núi và trung du nhưng nếu so với hai thành phố thì ở các huyện thị vẫn là những cộng đồng dân cư thưa thớt. Do đặc điểm địa hình là cực Nam của dãy Trường Sơn, nhập nhô dày đặc các ngọn đồi, mồm núi lẫn ra biển, hình thành các đảo, bán đảo, các vũng, vịnh, đầm, phá, cửa sông, lạch,... Do đó hệ thống địa danh tự nhiên có số lượng cao hơn hệ thống địa danh làng xã. Ở ven biển Khánh Hòa, chúng ta khó nhìn thấy những bãi cát dài liên tục hai, ba chục cây số như ở huyện Hải

Lăng, tỉnh Quảng Trị hoặc ở các huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình,... Trong một công trình nghiên cứu của chúng tôi về hệ thống địa danh tự nhiên và địa danh hành chính ven biển ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế [6,21] cho thấy kết quả ngược lại. Trong tổng số 613 đơn vị địa danh thì hệ thống địa danh tự nhiên có 191 đơn vị (chiếm tỉ lệ 31%) trong khi hệ thống địa danh hành chính có 422 đơn vị (chiếm tỉ lệ 69%).

Những đặc điểm về số lượng các loại hình địa danh hoàn toàn có thể giải thích từ những đặc điểm về điều kiện địa hình tự nhiên cũng như lịch sử hình thành các cộng đồng dân cư.

2.1.1 Đặc điểm của loại hình địa danh tự nhiên

Nếu đi sâu xem xét hệ thống 232 đơn vị địa danh tự nhiên, ta có thể thấy số lượng các tiêu loại địa danh cụ thể như sau:

Tiêu loại	Số lượng	Tiêu loại	Số lượng	Tiêu loại	Số lượng
- bãi biển	12	- đồi	4	- lạch	3
- bán đảo	5	- đầm	5	- núi	25
- bến	3	- đèo	5	- mũi	29
- cồn	6	- gành	4	- rộc	1
- cù lao	1	- gò	3	- suối	5
- cửa biển	12	- hang	3	- sông	9
- dốc	3	- hòn	69	- vịnh	3
- đảo	11	- hồ	1	- vũng	10
Tổng cộng	53	Tổng cộng	94	Tổng cộng	85

Bảng 2. Kết quả thống kê, phân loại các tiêu loại địa danh tự nhiên

Nhìn vào bảng thống kê ở trên, ta thấy có 7 tiêu loại địa danh tự nhiên chiếm tỉ lệ khá cao: *bãi biển* (12/232), *cửa biển* (12/232), *đảo* (11/232), *vũng* (10/232) và đặc biệt là các tiêu loại *hòn* (69/232), *núi* (25/232), *mũi* (29/232).

Chẳng hạn:

hòn Đèn (Vạn Ninh) *mũi Cổ Cò* (Vạn Ninh)

2.1.2 Đặc điểm của loại hình địa danh làng xã

Đi sâu khảo sát hệ thống địa danh làng xã tại 5 huyện, thị xã và thành phố ven biển Khánh Hòa

ĐD	Tổng số làng xã	Số lượng ĐD phường, xã	Số lượng ĐD làng, thôn, tổ dân phố	Ghi chú
	178	41 (23%)	137 (77%)	

Bảng 3. Kết quả thống kê, phân loại các tiêu loại địa danh làng xã

Nhìn vào kết quả trên, ta thấy sự phân bố các cụm dân cư ven biển Khánh Hòa là khá thừa thớt. Với chiều dài 385 km đường biển, từ xã Đại Lãnh ở phía Bắc đến cuối vịnh Cam Ranh ở phía Nam, nhưng chỉ tồn tại 178 đơn vị hành chính (trong đó có 41 đơn vị *xã, phường* và 137 đơn vị *làng, thôn và tổ dân phố*). Nếu so sánh sự phân bố các cụm dân cư ven biển ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế thì ta sẽ thấy tình hình khác. Với chiều dài bờ biển 311km (trong đó Quảng Bình có bờ biển dài 116 km, Quảng Trị có bờ biển dài 75 km và Thừa Thiên Huế có bờ biển dài 120 km) nhưng tồn tại đến 422 đơn vị hành chính.[6]

Tuy nhiên, việc phân tách một đơn vị hành chính *phường, xã* thành các đơn vị hành chính nhỏ hơn như *thôn, làng, tổ dân phố* còn phụ thuộc trước hết vào hai nhân tố: số lượng dân cư và sự phân bố dân cư tập trung hay phân tán. Dĩ nhiên, số lượng các đơn vị hành chính phân bố trên một độ dài bờ biển của tỉnh cũng phản ánh một cách rõ nét đặc

hòn Chông (Nha Trang) *mũi Chụt* (Nha Trang)

hòn Giang (Cam Ranh) *mũi Cửa Bé* (Nha Trang)

Sự phong phú về số lượng của các tiêu loại địa danh tự nhiên như *hòn, núi, mũi* càng minh chứng thêm về đặc điểm địa hình tự nhiên vùng đất Khánh Hòa, là cực Nam của dãy Trường Sơn, nhấp nhô đầy đặc các ngọn đồi, mồm núi lẫn ra biển.

(Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm và Cam Ranh) cho thấy kết quả như sau:

điểm địa hình tự nhiên cũng như nguồn gốc của các cộng đồng dân cư.

Đặc điểm các tiêu loại của loại hình địa danh tự nhiên cũng như loại hình địa danh làng xã nói trên là những minh chứng sinh động khi phân tích, lí giải đặc điểm về phương thức định danh của các hệ thống địa danh nói trên.

2.2 Đặc điểm về phương thức định danh

2.2.1 Phương thức định danh trong hệ thống địa danh tự nhiên ven biển Khánh Hòa

Việc tìm hiểu phương thức định danh trong hệ thống địa danh tự nhiên được thực hiện theo hai hướng. Hướng thứ nhất xét theo nguồn gốc ngôn ngữ, hướng thứ hai xét theo đặc điểm ý nghĩa của các địa danh.

a) Xét theo *nguồn gốc ngôn ngữ* định danh, kết quả khảo sát như sau:

Tổng số ĐDTN	gốc Hán Việt	gốc Chăm	gốc Pháp	gốc thuần Việt	Ghi chú
232	24 (10%)	3 (1%)	2 (1%)	223 (88%)	

Bảng 4. Kết quả thống kê, phân loại phương thức định danh theo nguồn gốc ngôn ngữ

Nhìn vào kết quả trên có thể thấy, dùng các từ ngữ gốc thuần Việt để định danh các địa danh tự nhiên chiếm tỉ lệ cao nhất (88%). Điều này cũng rất dễ hiểu vì việc gọi tên các đối tượng tự nhiên không phải do các thể chế chính trị hoặc các cấp chính quyền đặt ra như hệ thống địa danh hành chính, mà là do người dân đến khai khẩn vùng đất này lần đầu tiên tiếp xúc với các đối tượng tự nhiên và họ gọi tên một cách tự phát. Đặc điểm này là chung cho tất cả các vùng miền trong cả nước.

Đứng thứ hai về mặt số lượng là các từ ngữ có nguồn gốc Hán Việt (10%). Những địa danh này chủ

yếu là do sự chuyển hóa từ các địa danh tự nhiên hoặc địa danh hành chính khác. Chẳng hạn, *vịnh Nha Trang, suối Đại Lãnh, hòn Nội, cửa Hà Liên, cửa Tân Mỹ, bãi Đại Lãnh, núi Phước Hà, núi Hiệp Mỹ*,...

a) Xét theo *đặc điểm ý nghĩa* của địa danh, kết quả khảo sát như sau:

Stt	Đặc điểm ý nghĩa của địa danh	Số lượng	Tỉ lệ	Ví dụ
1	Biểu thị hình dáng, kích thước của đối tượng tự nhiên	91	40%	đèo <i>Cá</i> , hòn <i>Rồng</i> , núi <i>Bàn</i> , bãi <i>Dài</i> , hòn <i>Ngang</i> ,...
2	Biểu thị phương hướng, vị trí của đối tượng tự nhiên	18	7%	hòn <i>Ngoài</i> , hòn <i>Trong</i> , hòn <i>Nội</i> ,...
3	Biểu thị động vật, thực vật tồn tại ở đối tượng tự nhiên	32	14%	vũng <i>Cây Bàng</i> , đảo <i>Khỉ</i> , hòn <i>Yến</i> , bãi <i>Dương</i> ,...
4	Biểu thị tên người liên quan trực tiếp đến đối tượng tự nhiên	9	3%	hang <i>Ông Bưởi</i> , núi <i>Ông Nguyễn</i> ,...
5	Biểu thị các giai thoại, truyền thuyết liên quan đến đối tượng tự nhiên	11	5%	đèo <i>Cổ Mã</i> , hang <i>Lỗ Lường</i> , hòn <i>Bà</i> , núi <i>Tiền Du</i> , gành <i>Bà</i> ,...
6	Chuyển hóa từ một loại hình địa danh khác	37	16%	hồ <i>Núi Sơn</i> , lạch <i>Cửa Bé</i> , mũi <i>Hòn Khói</i> , mũi <i>Gành Rồng</i> , đảo <i>Hòn Tre</i> ,...
7	Nguồn gốc ý nghĩa không rõ ràng	34	15%	mũi <i>Bang Thang</i> , suối <i>Dống</i> , núi <i>Xá</i> , núi <i>Bi Sơn</i> , núi <i>Chụt</i> ,...
	Tổng cộng	232	100%	

Bảng 5. Kết quả thống kê, phân loại phương thức định danh theo ý nghĩa của địa danh

Nhìn vào kết quả khảo sát ở trên ta thấy, chiếm tỉ lệ cao nhất là phương thức định danh dựa vào hình dáng, kích thước của đối tượng tự nhiên (chiếm tỉ lệ 40%). Đặc điểm về phương thức định danh này khá phổ biến ở các vùng miền trong cả nước. Điều này hoàn toàn có thể lí giải được, xuất phát từ nguyên nhân về mặt lịch sử cũng như nguyên nhân về đặc trưng của loại hình địa danh.

Xét về mặt lịch sử, chắc chắn các địa danh tự nhiên ra đời sớm hơn các địa danh làng xã. Như đã trình bày ở phần Mở đầu, cư dân hiện sinh sống ở vùng ven biển Khánh Hòa chủ yếu là người Việt (người Kinh) từ các tỉnh phía Bắc vào cư trú, khai phá đất đai. Ngay khi đặt chân đến những vùng đất hoang sơ, họ đã bắt gặp các đối tượng tự nhiên như sông, suối, núi đồi, mũi, hòn, đảo, đầm, phá,... và nhu cầu gọi tên (định danh) các đối tượng tự nhiên ấy. Lẽ đương nhiên, khi đặt tên cho các đối tượng tự nhiên ấy, người ta phải dựa vào những đặc điểm để phân biệt, dễ nhận diện nhất (trước hết là đặc điểm về hình dáng, kích thước của đối tượng). Đồng thời

người ta đặt tên một cách tự phát trên cơ sở vốn từ thuần Việt sẵn có (88%).

Đứng sau phương thức định danh dựa vào hình dáng, kích thước của đối tượng tự nhiên là phương thức chuyển hóa từ một tiêu loại địa danh khác (16%) và dựa vào các loài động vật, thực vật sinh sống ở vùng đất ấy để đặt tên (14%). Cũng vì được đặt tên từ rất sớm và dễ để phân biệt các đối tượng trong tự nhiên nên có nhiều địa danh hiện nay chúng ta không thể giải thích được ý nghĩa của nó (15%).

2.2.2 Phương thức định danh trong hệ thống địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa

Dựa vào nguồn tư liệu địa danh thu thập được từ các làng xã ven biển Khánh Hòa (gồm các huyện Vạn Ninh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Nha Trang và thành phố Cam Ranh), chúng tôi tiến hành khảo sát đặc điểm phương thức định danh và có kết quả như sau:

Stt	Các phương thức định danh	Số lượng/ tỉ lệ	Ví dụ
1	Dùng từ Hán Việt với nghĩa tốt đẹp	52 (30%)	xã <i>Vạn Thọ</i> , xã <i>Vạn Phước</i> , thôn <i>Vĩnh Yên</i> , thôn <i>Xuân Mỹ</i> , thôn <i>Hải Phước</i> ,...
2	Dùng từ Hán Việt kết hợp với từ chỉ phương hướng	28 (17%)	thôn <i>Tân Phước Đông</i> , thôn <i>Xuân Đông</i> , thôn <i>Cù Lao Trung</i> , thôn <i>Đông Hải</i> , thôn <i>Tây Hải</i> ,...
3	Dùng từ Hán Việt kết hợp với chữ số	59 (33%)	TDP <i>Phù Hội 1</i> , TDP <i>Quảng Hội 2</i> , <i>Xuân Tự 1</i> , TDP <i>Đông Hà 3</i> ,...
4	Dùng từ thuần Việt theo cách thức chuyển hóa	14 (7%)	TDP <i>Xóm Cồn</i> , TDP <i>Hòn Chông</i> , TDP <i>Xóm Bông</i> , TDP <i>Cầu Đá</i> , thôn <i>Suối Cam</i> ,...
5	Các yếu tố đã mất nghĩa	12 (6%)	Thôn <i>Khải Lương</i> , thôn <i>Hà Giả</i> , thôn <i>Võ Tánh</i> , TDP <i>Đường Đệ</i> , TDP <i>Hà Ra</i> , TDP <i>Bích Đâm</i> ,...

6	Một số phương thức khác	13 (7%)	TDP Ba Làng 8, TDP Hà Ra7, TDP Cù Lao Thượng, thôn Bẩy Giếng Nam, TDP Hòa Do5A,...
	Tổng cộng	178 (100%)	

Bảng 6. Kết quả khảo sát các phương thức định danh của hệ thống địa danh làng xã

Từ kết quả khảo sát, thống kê, phân loại các phương thức định danh ở trên, có thể rút ra một số nhận xét, lí giải như sau:

a) Trong tất cả các phương thức định danh ở trên thì hai phương thức *dùng từ Hán Việt với nghĩa tốt đẹp* và *dùng từ Hán Việt kết hợp với chữ số* chiếm số lượng và tỉ lệ cao nhất (30% và 33%). Phương thức dùng từ Hán Việt với nghĩa tốt đẹp để định danh là phương thức phổ biến đối với hệ thống địa danh hành chính do các cấp chính quyền đặt tên qua các thời kì lịch sử. Phương thức dùng từ Hán Việt kết hợp với chữ số để định danh là phương thức hình thành do sự tác động của quá trình đô thị hóa (chủ yếu đối với hệ thống địa danh ở các khu đô thị như thành phố, thị xã,... và được đặt tên khoảng cuối thế kỉ XX đến nay).

b) Nếu so sánh với hệ thống địa danh làng xã ven biển ở một số địa phương Trung bộ (như Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) [6,23] thì sẽ có một số khác biệt:

Thứ nhất, các phương thức định danh như *dùng yếu tố Hán Việt kết hợp với chữ cái* (Thê Mỹ A, Thê Mỹ B, Tân Mỹ A, Tân Mỹ B,...), *dùng chữ số* (thôn 1, thôn 2, thôn 3,...), *dùng từ chỉ phương hướng* (Thái Dương Hạ Nam, Thái Dương Hạ Bắc, Thạch Bắc, Thạch Trung, Thạch Nam,...), đều không có ở hệ thống địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa. Thậm chí phương thức định danh *dùng từ chỉ phương hướng* trong hệ thống địa danh ven biển ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế lại có số lượng khá cao (79/422, chiếm tỉ lệ 17%).

Thứ hai, để bù đắp lại sự vắng bóng của hai phương thức định danh *dùng yếu tố Hán Việt kết hợp với chữ cái* và *dùng chữ số*, phương thức *dùng từ Hán Việt kết hợp với chữ số* trong hệ thống địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa lại chiếm tỉ lệ khá cao (59/178, chiếm 33%). Trong khi hệ thống địa danh làng xã ven biển ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, phương thức định danh này lại có số lượng khá thấp (32/422, chiếm 7%).

Cả ba phương thức định danh trên (dùng yếu tố Hán Việt kết hợp với chữ cái, dùng chữ số và dùng từ Hán Việt kết hợp với chữ số) đều là những phương thức định danh được các cấp chính quyền vận dụng để đặt tên các đơn vị hành chính thời hiện đại, phản ánh sự tác động của quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, sự khác biệt đã nói ở trên cũng cho thấy mật độ dân cư vùng biển ở các địa phương Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế cao hơn nhiều so với vùng biển Khánh Hòa. Đặc điểm này cũng

phản ánh một cách rõ nét sự khác biệt về đặc điểm địa hình tự nhiên ven biển giữa tỉnh Khánh Hòa và ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

Theo thống kê, chiều dài bờ biển tỉnh Khánh Hòa là 385 km, trong khi chiều dài bờ biển của ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế chỉ gần 320 km. Nhưng số lượng địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa gồm 178 đơn vị, trong khi số lượng địa danh ven biển ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế là 422 đơn vị.

Như vậy, dựa vào số lượng đơn vị địa danh cũng như các phương thức định danh trong hệ thống địa danh ven biển Khánh Hòa, ta có thể đưa ra những bằng chứng ngôn ngữ học để chứng minh và lí giải một cách sinh động các đặc điểm về địa hình tự nhiên, nguồn gốc dân cư, sự phân bố dân cư cũng như xu hướng đô thị hóa vùng ven biển Khánh Hòa. Ngược lại, những đặc điểm về địa hình tự nhiên, nguồn gốc dân cư, sự phân bố dân cư,... lại là những bằng chứng sinh động để phân tích, lí giải các đặc điểm về phương thức định danh trong hệ thống địa danh ven biển Khánh Hòa.

3. Kết luận

Từ việc khảo sát, thống kê, phân loại, phân tích và miêu tả đặc điểm phương thức định danh của hệ thống địa danh tự nhiên và địa danh làng xã tại 5 huyện, thị xã và thành phố ven biển Khánh Hòa (Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm và Cam Ranh), rút ra những kết luận sau đây:

- Về loại hình địa danh, sự phong phú về số lượng của các tiểu loại địa danh tự nhiên như *hòn*, *núi*, *mũi*,... là những minh chứng sinh động về đặc điểm địa hình tự nhiên vùng đất Khánh Hòa, là cực Nam của dãy Trường Sơn, nhấp nhô dày đặc các ngọn, đồi, mồm núi lần ra biển. Trái lại, sự hạn chế về số lượng của các tiểu loại địa danh làng xã vừa cho thấy sự phân bố các cụm dân cư ven biển Khánh Hòa là khá thưa thớt, vừa phản ánh một cách rõ nét đặc điểm địa hình tự nhiên cũng như nguồn gốc của các cộng đồng dân cư.

- Về phương thức định danh, trong số 7 phương thức định danh của loại hình địa danh tự nhiên, chiếm tỉ lệ cao nhất là phương thức định danh *dựa vào hình dáng, kích thước của đối tượng tự nhiên*; tiếp đó là *phương thức chuyên hóa* và *phương thức dựa vào các loài động vật, thực vật* sinh sống ở vùng đất ấy để đặt tên. Đặc điểm này được lí giải từ nguyên nhân về mặt lịch sử cũng như về đặc trưng của loại hình địa danh. Đối với hệ thống địa danh làng xã, hai phương thức định danh *dùng từ Hán*

Việt với nghĩa tốt đẹp và dùng từ Hán Việt kết hợp với chữ số chiếm số lượng và tỉ lệ cao nhất. Đây là những phương thức định danh được các cấp chính quyền vận dụng để đặt tên các đơn vị hành chính thời hiện đại, đồng thời phản ánh sự tác động của quá trình đô thị hóa.

Như vậy, việc nghiên cứu đặc điểm phương thức định danh của hệ thống địa danh tự nhiên và địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa là cơ sở ngôn ngữ học để chứng minh và lí giải một cách sinh động các đặc điểm về địa hình tự nhiên, nguồn gốc dân cư, sự phân bố dân cư cũng như xu hướng đô thị hóa vùng ven biển Khánh Hòa và ngược lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Âu, *Địa danh Việt Nam*, Nxb Giáo dục Hà Nội, 1993.
2. Ngô Văn Ban, *Địa danh Khánh Hòa xưa và nay*, Nxb Văn hóa thông tin, 2010.
3. Phạm Thị Thanh Bình, *Đặc điểm ngôn ngữ-văn hóa của địa danh tự nhiên và địa danh làng xã ven biển Khánh Hòa*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Huế, 2014.
4. Nguyễn Dược, Trung Hải, *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1999.
5. Lê Trung Hoa, *Địa danh học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
6. Hoàng Tất Thắng, *Nghiên cứu địa danh tự nhiên và địa danh làng xã ven biển các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế phục vụ quảng bá và phát triển du lịch*, Đề tài khoa học cấp Đại học Huế, 2016.
7. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, *Địa chí Khánh Hòa*, Nxb Chính trị quốc gia, 2003.

CHARACTERISTICS OF NAMING METHODS FOR THE SYSTEM OF GEOGRAPHICAL AND VILLAGES TOPONYMS FOR COASTAL AREAS IN KHANH HOA PROVINCE

Hoang Tat Thang

Hue University of Sciences

Abstract: *The paper aims to elucidate two primary contents as below:*

a) with respect to types of toponyms, the diversity in quantity of specific sub-categories toponyms for geographical features such as island, mountain, cape... while the scarcity in quantity of specific sub-categories toponyms for villages both demonstrate and are explained based on the characteristics of natural terrain, population distribution as well as the origin of Khanh Hoa coastal resident communities.

b) with respect to naming methods, those that are high in both quantity and proportion such as using the shape, size of natural objects, using transformation processes, and using the names of animals, plants living in that area (the system of geographical toponyms); using Chinese-Vietnamese lexicons carrying positive meanings and using Chinese-Vietnamese lexicons in combination with numbers (the system of villages toponyms), both demonstrate and are explained based on the characteristics of natural terrain as well as the origin of inhabitants and the impact of urbanization.

Keywords: *geographical toponyms, villages toponyms, Khanh Hoa, method, naming.*